BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Số: 4723/QĐ-ĐHĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng Nhà làm việc và công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo cho Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012; Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 của Quốc hội ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 151/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT, ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Công văn số 1791/BGDĐT-CSVC ngày 17/4/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo về việc hoàn thiện hồ sơ lập tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp của các trường, đơn vị thành viên;

Căn cứ Công văn số 6530/BGDĐT-CSVC ngày 15/10/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo về việc tiêu chuẩn, định mức công trình sự nghiệp của các trường đại học thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Tờ trình số 4298/TTr- DHBK ngày 16/10/2024 của Trường Đại học Bách khoa về việc phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự

nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng và hồ sơ trình thẩm định gởi kèm;

Căn cứ báo cáo thẩm định số 166/TĐTCĐM-QLCSVCĐT ngày 05/11/2024 của Ban Quản lý Cơ sở vật chất và Đầu tư về thẩm định tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích nhà làm việc và công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Cơ sở vật chất và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích nhà làm việc và công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức được phê duyệt ban hành, Trường Đại học Bách khoa sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính, Trưởng ban Ban Quản lý Cơ sở vật chất và Đầu tư và Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Giám đốc (để b/c)
- Lưu: VT, QLCSVCĐT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn

PHỤ LỤC

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích nhà làm việc và công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng giai đoạn 2023-2030

Bảng 1. Bảng Tổng hợp tiêu chuẩn, định mức diện tích cho các chức danh làm việc và diện tích sử dụng chung

STT	Chức danh	Số lượng người tính toán	Diện tích (m^2/người)		Tổng diện tích sử dụng (m^2)
			Nghị định 152/2017/ NĐ-CP	Thông tư 03/2020/ TT-BGDĐT	
1	Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch Hội đồng Trường	1	25		25
2	Hiệu trưởng	1	25		25
3	Phó Hiệu trưởng	3	15		45
4	Văn phòng Đảng uỷ	1	10		10
5	Chủ tịch Công đoàn	1	10		10
6	Văn phòng Công đoàn	1	10		10
7	Bí thư Đoàn Thanh niên	1	10		10
8	Văn phòng Đoàn Thanh niên	3	10		30
9	Trưởng phòng, Phó trưởng phòng	22	12		264
10	Trung tâm, Viện trực thuộc trường	10	10		100
11	Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa	40	12		480
12	Văn phòng Khoa	14	10		140
13	Chuyên viên khối hành chính	138	10		1.380
14	Cán sự, nhân viên khối hành chính	30	10		300

Tổng diện tích làm việc theo chức danh/số lượng người	**266**			**2.829**
Diện tích sử dụng chung		*Tính bằng 50% diện tích làm việc theo chức danh*		**1.415**

Bảng 2. Bảng tổng hợp tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích (m^2)			Tổng diện tích sử dụng (m^2)
				TCVN 3981:1985; 4601:2012	Nghị định 152/2017/ NĐ-CP	Thông tư 03/2020/ TT-BGDĐT	
1	Tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính						
1.1	*Phòng tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính 01 cửa*	*Phòng*	*01*	*60m^2/phòng*			*60*
1.2	*Phòng hành chính 01 cửa*	*Phòng*	*02*	*60m^2/phòng*			*120*
1.3	*Phòng quản trị hệ thống CNTT*	*Phòng*	*01*	*40m^2/phòng*			*40*
1.4	*Phòng máy chủ phòng Đào tạo*	*Phòng*	*01*	*30m^2/phòng*			*30*
2	Hội trường						
2.1	*Hội trường quy mô lớn hơn 250 chỗ không có bàn viết*	*Phòng*	*1*	*375*		*0,8*	*300*
3	Kho chuyên ngành của các đơn vị						
3.1	*Kho thư viện*		*6*	*70*			*420*
3.2	*Kho tổng hợp*		*4*	*60*			*240*
3.3	*Kho tài liệu*		*04*	*120*			*480*
Tổng cộng:							**1.690**

Bảng 3. Bảng tổng hợp tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp

STT	Nội dung	Số lượng người	Số lượng phòng	Diện tích (m^2/người)		Tổng diện tích sử dụng (m^2)
				TCVN 3981:1985 4529:2012	Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT	
1	Diện tích làm việc của Giáo sư, Phó giáo sư, Giảng viên, Giảng viên chính					3.760
1.1	*Giáo sư*	*5*			*18*	*90*
1.2	*Phó Giáo sư*	*70*			*15*	*1.050*
1.3	*Giảng viên chính, giảng viên*	*262*			*10*	*2.620*
2	Diện tích chuyên dùng hội trường					1.660
2.1	*Hội trường quy mô lớn hơn 500 chỗ có bàn viết*	*700*	*1*		*1,8*	*1.260*
2.2	*Hội trường quy mô lớn hơn 250 chỗ đến 500 chỗ không có bàn viết*	*500*	*1*		*0,8*	*400*
3	Diện tích chuyên dùng phòng học, giảng đường					20.252
3.1	*Giảng đường quy mô 200 chỗ trở lên*	*200*	*15*		*1,1*	*3.300*
3.2	*Giảng đường quy mô 100 chỗ trở lên*	*100*	*60*		*1,1*	*6.600*
3.3	*Phòng học thông thường dưới 100 chỗ*					
3.4	*Phòng học từ 75 đến dưới 100 chỗ*	*1.096*			*1,3*	*1.425*
3.5	*Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ*	*2.740*			*1,5*	*4.110*

3.6	*Phòng học dưới 25 chỗ*	*1.644*			*2,2*	*3.617*
3.7	*Phòng chờ cho giảng viên*	*20*	*20*		*3*	*1.200*
4	Diện tích phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng thực hành					13.540
4.1	*Phòng thí nghiệm, xưởng thực hành lĩnh vực kỹ thuật*	*1.042*			*4*	*4.166*
4.2	*Phòng thí nghiệm, xưởng thực hành lĩnh vực công nghệ thông tin*	*781*			*6*	*4.687*
4.3	*Phòng thí nghiệm, xưởng thực hành lĩnh vực kiến trúc và xây dựng*	*781*			*6*	*4.687*
5	Diện tích thư viện, KTX					38.754
5.1	*Thư viện*	*5.150*	*1*		*2,5*	*12.875*
5.2	*Ký túc xá*	*5.150*	*1*		*4*	*20.600*
5.3	*Diện tích khu vệ sinh và các phòng phụ trợ khác*	*515*	*1*		*4*	*2.060*
5.4	*Diện tích nhà xe Ký túc xá*	*1.288*	*1*		*2,5*	*3.219*
6	Diện tích khu hoạt động thể chất, thể thao tại trường					14.083
6.1	*Nhà thi đấu đa năng*		*1*	*1.008*		*1.008*
6.2	*Sân bóng đá*		*1*	*7.140*	*1,1*	*7.854*
6.3	*Sân Cầu lông*		*4*		*125*	*500*
6.4	*Sân Bóng rổ*		*2*		*510*	*1.020*

6.5	*Sân Bóng chuyền*		*3*		*252*	*756*
6.6	*Nhà để xe phục vụ khu vực thể chất*	*1.030*			*2,5*	*2.575*
6.7	*Phòng nghỉ Giảng viên thể chất*	*10*	*3*		*4*	*120*
6.8	*Diện tích phòng tập GYM*	*50*	*2*		*2,5*	*250*
7	Diện tích khu vệ sinh tại trường					1.200
7.1	*Diện tích khu vệ sinh cho cán bộ, nhân viên*	*20*	*20*			*400*
7.2	*Diện tích khu vệ sinh sử dụng cho sinh viên*	*20*	*40*			*800*
8	Khu dịch vụ tổng hợp					4.626
8.1	*Khu dịch vụ tổng hợp*	*6.180*	*1*		*0,7*	*4.326*
8.2	*Trạm y tế*		*1*		*300*	*300*
9	Nhà để xe giảng viên					4.183
9.1	*Nhà để xe máy*	*316*			*2,5*	*791*
9.2	*Nhà để xe ô tô*	*136*			*25*	*3.392*
10	Nhà để xe sinh viên					10.506
10.1	*Nhà để xe đạp*	*3.090*			*0,9*	*2.781*
10.2	*Nhà để xe máy*	*3.090*			*2,5*	*7.725*
Tổng cộng						**112.564**